

PHỤ LỤC 2 HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính)

A- DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	Phạm vi áp dụng
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
1	111		Tiền	
		1111	Tiền mặt	
		1112	Tiền gửi ngân hàng	Mọi đơn vị
2	131		Các khoản nợ phải thu	
		1311	Phải thu của khách hàng	
		1313	Thuế GTGT được khấu trừ	Mọi đơn vị
		1318	Các khoản nợ phải thu khác	
3	152		Hàng tồn kho	
		1521	Nguyên vật liệu, dụng cụ	Mọi đơn vị
		1524	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	
		1526	Thành phẩm, hàng hóa	Đơn vị sự nghiệp
4	211		Tài sản cố định	Mọi đơn vị
			LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	Mọi đơn vị
5	331		Các khoản nợ phải trả	
		3311	Phải trả người lao động	
		3312	Các khoản trích theo lương	
		3313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Mọi đơn vị

		33131	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33134	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Mọi đơn vị
		33138	Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước	
		3318	Các khoản nợ phải trả khác	
			LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
6	411		Vốn chủ sở hữu	
		4111	Vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị có phát sinh
		4118	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
			LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
7	911		Xác định kết quả kinh doanh	
		9111	Doanh thu và thu nhập	
		91111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mọi đơn vị
		91118	Thu nhập khác	
		9112	Các khoản chi phí	Mọi đơn vị
		91121	Giá vốn hàng bán	
		91122	Chi phí khác	Mọi đơn vị
15	156		Hàng hóa	
				Đơn vị sự nghiệp
			LOẠI 2	
				Đơn vị sự nghiệp
16	211		Tài sản cố định hữu hình	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị sự nghiệp
		21111	Nhà cửa	
		21112	Vật kiến trúc	
		2112	Phương tiện vận tải	
		21121	Phương tiện vận tải đường bộ	Mọi đơn vị
		21122	Phương tiện vận tải đường thủy	
		21123	Phương tiện vận tải đường không	

		21124	Phương tiện vận tải đường sắt	
		21128	Phương tiện vận tải khác	
		2113	Máy móc thiết bị	
		21131	Máy móc thiết bị văn phòng	
		21132	Máy móc thiết bị động lực	
		21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	
		2114	Thiết bị truyền dẫn	
		2115	Thiết bị đo lường thí nghiệm	
		2116	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	
		2118	Tài sản cố định hữu hình khác	
17	213		Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền tác quyền	
		2133	Quyền sở hữu công nghiệp	
		2134	Quyền đối với giống cây trồng	
		2135	Phần mềm ứng dụng	Mọi đơn vị
		2138	TSCĐ vô hình khác	
18	214		Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ	
		2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	
		2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	
19	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ	Mọi đơn vị
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Nâng cấp TSCĐ	
20	242		Chi phí trả trước	Đơn vị có phát sinh
21	248		Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	
			LOẠI 3	

				Mọi đơn vị
22	331		Phải trả cho người bán	
				Mọi đơn vị
23	332		Các khoản phải nộp theo lương	
		3321	Bảo hiểm xã hội	
		3322	Bảo hiểm y tế	
		3323	Kinh phí công đoàn	Mọi đơn vị
		3324	Bảo hiểm thất nghiệp	
				Mọi đơn vị
24	333		Các khoản phải nộp nhà nước	
		3331	Thuế GTGT phải nộp	
		33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	
		33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	
		3332	Phí, lệ phí	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Mọi đơn vị
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3337	Thuế khác	
		3338	Các khoản phải nộp nhà nước khác	
25	334		Phải trả người lao động	
		3341	Phải trả công chức, viên chức	
		3348	Phải trả người lao động khác	
26	336		Phải trả nội bộ	
				Mọi đơn vị
27	337		Tạm thu	
		3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền	
		3372	Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
		3373	Tạm thu phí, lệ phí	Mọi đơn vị
		3374	Ứng trước dự toán	
		3378	Tạm thu khác	Mọi đơn vị
28	338		Phải trả khác	
		3381	Các khoản thu hộ, chi hộ	
		3382	Phải trả nợ vay	
		3383	Doanh thu nhận trước	
		3388	Phải trả khác	

				Đơn vị có phát sinh
29	348		Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	
30	353		Các quỹ đặc thù	
31	366		Các khoản nhận trước chưa ghi thu	
		3661	NSNN cấp	Đơn vị sự nghiệp
		36611	<i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	
		36612	<i>Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho</i>	Đơn vị sự nghiệp
		3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
		36621	<i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	Mọi đơn vị
		36622	<i>Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho</i>	
		3663	Phí được khấu trừ, để lại	
		36631	<i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	
		36632	<i>Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho</i>	
		3664	Kinh phí đầu tư XD CB	
			LOẠI 4	
32	411		Nguồn vốn kinh doanh	
33	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
34	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
		4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp	Đơn vị sự nghiệp
		4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ	

		4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính	Mọi đơn vị
		4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác	
				Mọi đơn vị
35	431		Các quỹ	
		4311	Quỹ khen thưởng	
		<i>43111</i>	<i>NSNN cấp</i>	
		<i>43118</i>	<i>Khác</i>	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		<i>43121</i>	<i>Quỹ phúc lợi</i>	Mọi đơn vị
		<i>43122</i>	<i>Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ</i>	
		4313	Quỹ bổ sung thu nhập	
		4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
		<i>43141</i>	<i>Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp</i>	
		<i>43142</i>	<i>Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ</i>	
		4315	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
36	468		Nguồn cải cách tiền lương	
			LOẠI 5	
				Cơ quan nhà nước
37	511		Thu hoạt động do NSNN cấp	
		5111	Thuường xuyên	Mọi đơn vị
		5112	Không thường xuyên	
		5118	Thu hoạt động khác	
38	512		Thu viện trợ, vay nợ nước ngoài	Mọi đơn vị
		5121	Thu viện trợ	
		5122	Thu vay nợ nước ngoài	
39	514		Thu phí được khấu trừ, để lại	
				Đơn vị có nhận viện trợ, vay nợ nước ngoài

40	515		Doanh thu tài chính	
41	531		Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	
				Đơn vị có thu phí được khấu trừ, để lại
			LOẠI 6	
				Đơn vị sự nghiệp
42	611		Chi phí hoạt động	
		6111	Thường xuyên	Đơn vị sự nghiệp
		61111	<i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	
		61112	<i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	
		61113	<i>Chi phí hao mòn TSCĐ</i>	
		61118	<i>Chi phí hoạt động khác</i>	Mọi đơn vị
		6112	Không thường xuyên	
		61121	<i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	
		61122	<i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	
		61123	<i>Chi phí hao mòn TSCĐ</i>	
		61128	<i>Chi phí hoạt động khác</i>	
43	612		Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
		6121	Chi từ nguồn viện trợ	
		6122	Chi từ nguồn vay nợ nước ngoài	
44	614		Chi phí hoạt động thu phí	

		6141	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	Đơn vị có nhận viện trợ, vay nợ nước ngoài
		6142	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6143	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6148	Chi phí hoạt động khác	
				Đơn vị có thu phí
45	615		Chi phí tài chính	
46	632		Giá vốn hàng bán	
47	642		Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	
		6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	Đơn vị sự nghiệp
		6422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6423	Chi phí khấu hao TSCĐ	Đơn vị sự nghiệp
		6428	Chi phí hoạt động khác	
				Đơn vị sự nghiệp
48	652		Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí	
		6521	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6522	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6523	Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	
		6528	Chi phí hoạt động khác	
				Mọi đơn vị
			LOẠI 7	
49	711		Thu nhập khác	

		7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	
		7118	Thu nhập khác	
			LOẠI 8	
				Mọi đơn vị
50	811		Chi phí khác	
		8111	Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	
		8118	Chi phí khác	
51	821		Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp	
				Mọi đơn vị
			LOẠI 9	
52	911		Xác định kết quả	
		9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp	Đơn vị sự nghiệp
		9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ	
		9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính	
		9118	Xác định kết quả hoạt động khác	
		<i>91181</i>	<i>Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản</i>	Mọi đơn vị
		<i>91188</i>	<i>Kết quả hoạt động khác</i>	
B			CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	1		Tài sản thuê ngoài	
2	2		Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	
3	4		Kinh phí viện trợ không hoàn lại	
		41	Năm trước	
		<i>411</i>	<i>Ghi thu - ghi tạm ứng</i>	
		<i>412</i>	<i>Ghi thu - ghi chi</i>	
		42	Năm nay	
		<i>421</i>	<i>Ghi thu - ghi tạm ứng</i>	
		<i>422</i>	<i>Ghi thu - ghi chi</i>	

4	6		Dự toán vay nợ nước ngoài	
		61	Năm trước	
		611	<i>Tạm ứng</i>	
		612	<i>Thực chi</i>	
		62	Năm nay	
		621	<i>Tạm ứng</i>	
		622	<i>Thực chi</i>	
5	7		Ngoại tệ các loại	
6	8		Dự toán chi hoạt động	
		81	Năm trước	
		811	<i>Dự toán chi thường xuyên</i>	
		8111	<i>Tạm ứng</i>	
		8112	<i>Thực chi</i>	
		812	Dự toán chi không thường xuyên	
		8121	<i>Tạm ứng</i>	
		8122	<i>Thực chi</i>	
		82	Năm nay	
		821	<i>Dự toán chi thường xuyên</i>	
		8211	<i>Tạm ứng</i>	
		8212	<i>Thực chi</i>	
		822	Dự toán chi không thường xuyên	
		8221	<i>Tạm ứng</i>	
		8222	<i>Thực chi</i>	
7	9		Dự toán đầu tư XDCB	
		91	Năm trước	
		911	<i>Tạm ứng</i>	
		912	<i>Thực chi</i>	
		92	Năm nay	
		921	<i>Tạm ứng</i>	
		922	<i>Thực chi</i>	
		93	Năm sau	
		931	<i>Tạm ứng</i>	
		932	<i>Thực chi</i>	
8	12		Lệnh chi tiền thực chi	
		121	Năm trước	

		1211	Chi thường xuyên	
		1212	Chi không thường xuyên	
		122	Năm nay	
		1221	Chi thường xuyên	
		1222	Chi không thường xuyên	
9	13		Lệnh chi tiền tạm ứng	
		131	Năm trước	
		1311	Chi thường xuyên	
		1312	Chi không thường xuyên	
		132	Năm nay	
		1321	Chi thường xuyên	
		1322	Chi không thường xuyên	
10	14		Phí được khấu trừ, để lại	
		141	Chi thường xuyên	
		142	Chi không thường xuyên	
11	18		Thu hoạt động khác được để lại	
		181	Chi thường xuyên	
		182	Chi không thường xuyên	